

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/2020/DSST

Ngày 24/9/2020

V/v: “Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Ngọc Tú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đỗ Thị Vân

2. Ông Lê Xuân Thu

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện H..

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H.: Bà Lê Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H. mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2020/TLST- DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2020/QĐXXST ngày 03 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá Th, sinh năm 1964. Có mặt.

Địa chỉ: khu phố 6, phường Ng, thị xã S, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Bà Lê Thị U, sinh năm 1939. Có mặt.

Địa chỉ: thôn Tr., xã Qu., huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị U:

Bà Lương Thanh V – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T. Có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Ủy ban nhân dân xã Qu..

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Lê Văn Ph - Chủ tịch UBND xã Qu.. Có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2020, bản tự khai ngày 06/02/2020 và lời trình bày tại phiên tòa của ông Nguyễn Bá Th thể hiện:

Bố tôi là Nguyễn Bá Đ và mẹ tôi là Lê Thị C có một người con là tôi, Nguyễn Bá Th. Khoảng năm 1966 mẹ tôi là bà Lê Thị C chết, bố tôi là ông Nguyễn Bá Đ lấy bà Lê Thị U nhưng không đăng ký kết hôn, không có con chung. Khoảng năm 1968, UBND xã Qu. cấp cho gia đình tôi thửa đất số 406 tờ bản đồ số 4 bản đồ 299/TTg, diện tích 200 m², trong sổ mục kê 299 thể hiện chủ sử dụng là ông Đ. Ông Đ, bà U và tôi về cùng sống trên thửa đất này. Quá trình chung sống ông Đ và bà U có mâu thuẫn nên năm 1993, bố tôi và bà U tự phân chia tài sản đất và nhà ở có sự chứng kiến của ông Lê Văn N, trưởng thôn lúc đó. Bố tôi được 4 gian nhà chính và nửa cái sân gạch, bà U được 3 gian nhà dưới và nửa cái sân gạch, 1 chuồng cửa lim, 1 bàn và hai ghế lim. Năm 1994, ông Đ dọn ra S ở cùng vợ chồng tôi, còn bà U tiếp tục sống trên nhà và đất. Năm 2005, bố tôi chết không để lại di chúc. Tháng 9/2019, bà U làm thủ tục chuyển nhượng QSD thửa đất trên cho cháu của bà, khi này tôi mới được biết vào năm 2003 bà U đã được cấp giấy CNQSD đất đứng tên bà Lê Thị U. Vì vậy tôi đề nghị chia di sản thừa kế bố tôi để lại là quyền sử dụng đất, 04 gian nhà cấp 4 và nửa sân gạch tại thửa đất số 144, tờ bản đồ số 05, tại thôn Tr., xã Qu., diện tích 160 m², đứng tên chủ sử dụng bà Lê Thị U; tôi đề nghị được chia phần đất nằm về phía Tây thửa đất, trên đất có phần bếp.

Nay tôi đề nghị chia di sản thừa kế là một phần quyền sử dụng đất mà bố tôi để lại cho tôi,

Tại lời trình bày ngày 03/3/2020 và tại phiên tòa của bà Lê Thị U thể hiện:

Năm 1966, chồng cũ của tôi chết do bom đạn, vợ ông Đ cũng chết nên năm 1968, tôi và ông Đ về chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn. Tôi và chồng cũ không có con, ông Đ có một con riêng là anh Nguyễn Bá Th. Tôi và ông Đ không có con chung. Trong quá trình chung sống, tôi và ông Đ chỉ tạo dựng được 02 gian bếp trên phần đất của anh trai tôi là Lê Nhân B cho tôi (ông B chết năm 1987). Ngôi nhà mái ngói 04 gian xây dựng năm 1976 do anh trai tôi (B) và vợ chồng tôi cùng xây dựng nên (gồm ông B, ông Đ và tôi). Nguồn gốc thửa đất tôi đang ở là do ông B ngày trước làm ở xã nên ông xin cho tôi ở, đây là đất của tập thể chứ không phải đất của gia đình anh B.

Khoảng năm 1991, 1992, ông Đ đi ở cùng con trai. Năm 2003, tôi được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng đất là tôi (Lê Thị U) tại thửa số 144, tờ bản đồ số 05 diện tích 160 m². Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mấy năm sau ông Đ mất, tôi không nhớ năm cụ thể.

Khi tôi về ở chung với ông Đ , anh Th. mới được khoảng 6 tuổi, tôi phải nuôi anh ấy ăn học và lo ngành nghề cho anh Th. , lo vợ cho anh Th. , vợ chồng con cái anh Th. đến ở chung tại ngôi nhà này cùng với tôi cho đến năm 1991, 1992 bố con anh Th. mới mua đám đất mới ở cùng thôn Tr. và lên đó ở. Hiện nay đám đất đó đã bán, gia đình anh Th. chuyển ra ngoài S ở cho đến nay.

Tôi không đồng ý chia thừa kế theo đơn khởi kiện của anh Th. . Nếu phải chia thừa kế thì tôi yêu cầu chia cả phần đám đất ở cùng thôn Trọng Hậu mà bố con ông Đ đã bán để đi S, đất đó đứng tên ông Đ nên đó là tài sản chung của tôi và ông Đ .

Ông Đ không làm thủ tục tặng cho tôi phần đất của ông Đ , chúng tôi cũng không thỏa thuận cho tôi toàn quyền sử dụng đối với thửa đất hiện nay tôi đang sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa có văn bản trình bày:

Di sản thừa kế mà các bên đương sự đang tranh chấp và được Tòa án giải quyết là thửa đất số 406 tờ bản đồ số 4 theo bản đồ 299/TTg và sổ mục kê 299/TTg lập năm 1985, ghi tên chủ sử dụng là: Đệ, tại thôn Tr., xã Qu., huyện Hoằng Hóa; theo bản đồ địa chính xã Qu. lập năm 1996 là thửa số 144, tờ bản đồ số 05 đứng tên chủ sử dụng: Lê Thị U.

Ngày 04/4/2003, Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 272199, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00227/QSDĐ/QĐ/CT đối với thửa đất số 144, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Qu., tên chủ sử dụng là bà Lê Thị U.

Toàn bộ hồ sơ, giấy tờ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên không còn lưu tại kho lưu trữ của phòng Tài nguyên và môi trường UBND huyện Hoằng Hóa. Tuy nhiên theo quan điểm của chúng tôi, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cho chủ sử dụng là bà Lê Thị U là trên cơ sở thực trạng sử dụng theo chính sách của nhà nước ta thời điểm đó. Tại thời điểm thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản đồ địa chính và sổ mục kê địa chính xã Qu. ghi tên chủ sử dụng là bà Lê Thị U.

Nay ông Nguyễn Bá Th đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế vì cho rằng thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của cả bố ông là ông Nguyễn Bá Đ và bà Lê Thị U, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Công văn số 136 ngày 04/7/2020 của UBND xã Qu. thể hiện: lý do thửa đất 144 tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính lập năm 1995 (trùng với thửa 46 tờ bản đồ số 04 bản đồ 299/TTg) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị U số phát

hành W 272199; số vào sổ 00227/QSDĐ/QĐ/CT ngày 04/4/2003, nguyên nhân là do thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 – 2004 lấy căn cứ là hồ sơ địa chính lập năm 1995 vì sơ đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được trích từ bản đồ địa chính, còn tên chủ sử dụng thì căn cứ vào sổ mục kê địa chính để kê khai làm hồ sơ.

Tòa án đã có Công văn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Qu. cung cấp Th. tin về việc ngoài thửa đất đang tranh chấp, ông Th. có đứng tên chủ sử dụng thửa đất nào khác trên địa bàn xã Qu. và đã chuyển nhượng cho người khác không; đồng thời yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Qu. và phòng Tài nguyên môi trường UBND huyện Hoàng Hóa cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị U;

Nội dung Công văn trả lời của Ủy ban nhân dân xã Qu.:

Toàn bộ hồ sơ thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Lê Thị U đối với thửa đất số 144, tờ bản đồ 05 bản đồ địa chính xã Qu. hiện tại ở xã không còn hồ sơ lưu.

Ngoài thửa đất nêu trên, ông Nguyễn Bá Đ không còn đứng tên chủ sử dụng thửa đất nào khác trên địa bàn xã Qu.. Còn thửa đất đứng tên ông Đ nhưng đã chuyển nhượng là không có mà thửa đó là đứng tên con dâu được thôn Tr. giao đất ao trái thẩm quyền từ năm 1994, khi gia đình không có nhu cầu ở nữa đã chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Hạnh, đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất (thửa 262, tờ bản đồ số 06, loại đất: ao; diện tích 410).

Phòng Tài nguyên và môi trường có công văn trả lời:

Toàn bộ hồ sơ, giấy tờ đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất trên không còn lưu tại kho lưu trữ của phòng Tài nguyên và môi trường UBND huyện Hoàng Hóa. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất cho chủ sử dụng là bà Lê Thị U là trên cơ sở thực trạng sử dụng đất, theo quy định của pháp luật tại thời điểm đó. Thời điểm thửa đất được cấp giấy CNQSD đất, bản đồ địa chính và sổ mục kê địa chính xã Qu. ghi tên chủ sử dụng là bà Lê Thị U.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng bà Lê Thị U đều không có mặt tại các phiên họp kiểm tra việc công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được với các bên đương sự.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị U trình bày quan điểm:

Ông Nguyễn Bá Đ và bà Lê Thị U sống với nhau như vợ chồng từ năm 1966, không có đăng ký kết hôn, không có con chung, được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp. Ông bà tạo dựng được thửa đất và nhà trên đất nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông

bà. Ông Đ chết nên quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất và $\frac{1}{2}$ giá trị công trình trên đất là di sản thừa kế ông Đ để lại, $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và $\frac{1}{2}$ giá trị công trình trên đất là phần tài sản của bà U. Do ông Ủy có 01 con riêng là ông Nguyễn Bá Th nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm bà Lê Thị U và ông Nguyễn Bá Th.

Về chia di sản thừa kế:

Đề nghị xác định $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất = 80 m² là tài sản của bà Lê Thị U. Di sản thừa kế ông Đ để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất = 80 m² và $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất đề nghị chia đôi cho ông Th và bà U.

Đề nghị HĐXX chia phần đất của bà U và phần di sản bà U được hưởng nằm về phía gồm cả phần nhà và công trình bếp, công trình phụ trên đất để bà U tiếp tục sử dụng vì bà U đã già, sống một mình, không thể tạo lập lại được công trình mới để ở.

Bà U được cấp giấy chứng nhận QSD đất từ thời điểm ông Đ còn sống, bao nhiêu năm nay bà ở trên đất trông coi, quản lý di sản. Đề nghị trích công sức tôn tạo, giữ gìn, duy trì di sản = $\frac{1}{4}$ giá trị di sản mà ông Đ để lại tương đương = 10.000.000 đồng.

Về án phí: Bà U là người cao tuổi, thuộc diện được miễn án phí nên đề nghị HĐXX xem xét miễn án phí cho bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoảng Hóa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Bá Đ và bà Lê Thị U sống với nhau như vợ chồng từ năm 1966, không có đăng ký kết hôn, không có con chung, theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội xác định là vợ chồng hợp pháp. Ông bà tạo dựng được thửa đất và nhà trên đất tại thôn Tr., xã Qu., đây là tài sản chung của ông bà. Ông Đ chết nên quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất và $\frac{1}{2}$ giá trị công trình trên đất là di sản thừa kế ông Đ để lại, $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và $\frac{1}{2}$ giá trị công trình trên đất là phần tài sản của bà U. Ông Đ chết không để lại di chúc nên chia di sản thừa kế của ông Đ theo pháp luật. Ông Ủy có 01 con riêng là ông Nguyễn Bá Th nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm bà Lê Thị U và ông Nguyễn Bá Th.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chia di sản thừa kế ông Đ để lại theo quy định của pháp luật, cụ thể di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 406 tờ bản đồ số 4 bản đồ 299/TTg, diện tích 200 m², trong sổ mục kê 299 thể hiện chủ sử dụng là ông Đ , tương ứng thửa đất số 144, tờ bản đồ số 05, tại thôn Tr., xã Qu., diện tích 160 m², mà nay qua thực tế đo đạc là 181 m².

Về án phí: Đề nghị buộc ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà U là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí cho bà U .

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật:

Ông Nguyễn Bá Th khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố ông là ông Nguyễn Bá Đ để lại là một phần quyền sử dụng đất tại thôn Tr., xã Qu., huyện Hoằng Hóa, do vợ ông Đ là bà Lê Thị U đang quản lý và đứng tên chủ sử dụng. Như vậy đây là tranh chấp thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa theo quy định tại khoản 5 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Thời hiệu khởi kiện: Ông Nguyễn Bá Đ chết ngày 03/9/2005, ngày 06/01/2020 ông Nguyễn Bá Th (con ông Đ) khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đ là diện tích đất tại thửa đất số 406 tờ bản đồ số 4 bản đồ 299/TTg, diện tích 200 m², trong sổ mục kê 299 thể hiện chủ sử dụng là ông Đ , tương ứng thửa đất số 144, tờ bản đồ số 05, tại thôn Tr., xã Qu., diện tích 160 m², đứng tên chủ sử dụng bà Lê Thị U. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Đ vẫn còn nên Tòa án thụ lý xem xét giải quyết.

[3] Di sản thừa kế: Khi sống chung, ông Đ và bà U tạo lập được khối tài sản chung là 01 thửa đất tại xã Qu., theo bản đồ và sổ mục kê 299 TTg là thửa đất số 406 tờ bản đồ số 4, diện tích 200 m², ghi tên chủ sử dụng là ông Đ (chưa được cấp GCN QSD đất) và nhà ngói 04 gian trên đất. Dù bà U không thừa nhận thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông Đ nhưng theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Mặc dù trong bản đồ địa chính xã Qu. và sổ mục kê cũng như trong Giấy chứng nhận QSD đất của bà U thể hiện thửa đất có diện tích 160 m²,

nhưng qua thực tế đo đạc, thửa đất trên có diện tích 181 m², bản đồ 299 và sổ mục kê cùng thời ghi thửa đất có diện tích 200 m²; thửa đất lâu nay không có ai tranh chấp, khiếu nại gì về việc lấn chiếm. Do vậy, công nhận diện tích thửa đất có diện tích là 181 m² là thuộc tài sản chung của ông Đ và bà U .

Do đó thửa đất thuộc thửa đất 144, tờ bản đồ 05, bản đồ địa chính Qu. và tài sản trên đất nêu trên là tài sản chung của ông Đ và bà U . Như vậy $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất = 90,5 m² thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị U, còn $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất = 90,5 m² là di sản thừa kế của ông Đ để lại.

Đối với nhà và công trình trên đất do ông Đ và bà U tạo lập, là tài sản chung chưa được chia nhưng quá trình định giá tài sản, Hội đồng định giá xác định toàn bộ khu nhà và bếp trên đất không còn giá trị do đã hết khấu hao.

Về công sức của người quản lý bảo quản di sản:

Tính đến trước thời điểm ông Đ chết, do ông Đ và bà U vẫn là vợ chồng hợp pháp nên việc bảo quản, chăm sóc tài sản là trách nhiệm chung của vợ và chồng, góp phần vào khối tài sản chung. Từ tháng 9/2005 (thời điểm ông Đ chết và khi này bà U 66 tuổi) cho đến nay, bà U ở trên đất, tuy nhiên do tuổi đã cao nên tính phần công sức bảo quản di sản cũng chỉ được phần hạn chế. Do đó cũng cần trích một phần di sản để trả công duy trì bảo quản, chăm sóc di sản của ông Đ .

Từ năm 1985 đến năm 1992, ông Th lấy vợ về và hai vợ chồng ông cùng sống trên đất nên cũng góp một phần công sức đóng góp trong tôn tạo bảo quản tài sản của ông Đ và bà U . Đồng thời ông Th là người trực tiếp chăm sóc ông Đ từ năm 1992 cho đến khi ông Đ chết (năm 2005), đứng lo mai táng cho ông Đ nên cần trích một phần trong khối di sản để trả công chăm sóc, mai táng ông Đ .

[4] Ông Nguyễn Bá Đ chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật. Hàng thừa kế tài sản thừa kế của ông Đ được xác định như sau:

Năm 1966, ông Nguyễn Bá Đ và bà Lê Thị U tự nguyện về sống cùng nhau như vợ chồng, dù không làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì những người sống như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 được pháp luật công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế). Do đó, ông Nguyễn Bá Đ và bà Lê Thị U là vợ chồng hợp pháp.

Ông Nguyễn Bá Đ và bà Lê Thị U không có con chung, ông Đ chỉ có 01 con riêng là ông Nguyễn Bá Th. Theo quy định tại Điều 638, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 679 Bộ luật dân sự năm 1995 nay được quy định tại Điều 613, 651 Bộ luật dân sự 2015, thì bà

Lê Thị U và ông Nguyễn Bá Th là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Do đó những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Đ là bà Lê Thị U và ông Nguyễn Bá Th.

[5] Phân chia di sản:

Do nguyện vọng của ông Th là mong muốn chia di sản là một phần quyền sử dụng đất bằng hiện vật để ông làm nơi thờ cúng ông Đ tại quê nhà. Nhận thấy đây là yêu cầu hợp lý hợp tình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa, ông Th yêu cầu được chia phần đất nằm về phía Tây thửa đất giáp đường ngõ đi chung của ba hộ. Tuy nhiên nhận thấy trên phần đất này gồm có cả ngõ bà U đang đi và có công trình là bếp và phần buồng bà U đang ở. Bà U tuổi đã quá cao, không có thu nhập ngoài số tiền nhà nước hỗ trợ cho người già. Vì vậy nếu giao cho ông Th phần đất gồm cả bếp và phần buồng thì bà U không có khả năng tạo lập lại công trình mới để sử dụng. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu của ông Th về việc yêu cầu được chia phần đất về phía Tây thửa đất; Hội đồng xét xử nhận thấy nếu chia cho ông Th phần đất nằm về phía Đông thửa đất, giáp thửa 143, của hộ ông Lê Nhân Trung thì trên phần đất này chỉ có một phần nhà của bà U, nếu xây tường ngăn cách hai phần nhà thì phần nhà còn lại vẫn đảm bảo cho bà U sinh hoạt bình thường. Do vậy cần giao phần diện tích đất nằm về phía Đông cho ông Th kèm phần nhà nằm trên diện tích đất này, trên đó có một lối đi rộng 01 mét mở ra đường làng phía Bắc.

Xác định công sức bảo quản di sản của bà U và công đóng góp, tôn tạo đất cũng như công chăm sóc mai táng ông Đ của ông Th tương đương nhau. Do hàng thừa kế thứ nhất chỉ gồm bà U và ông Đ, vì vậy không xác định công sức bảo quản di sản và công chăm sóc mai táng mà để chia đôi di sản thừa kế của ông Đ cho hai người là phù hợp.

Từ những nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử phân chia di sản ông Đ để lại cho những người hưởng thừa kế theo pháp luật là bà U và ông Th như sau:

[5.1] Do thửa đất có diện tích thực tế 181 m² là thuộc quyền sử dụng chung của ông Đ và bà U nên phần tài sản của bà U trong khối tài sản chung là 90,5 m² đất, giao cho bà phần đất nằm về phía Tây Bắc của thửa đất, phía Bắc phần đất giáp đường đi của ngõ làng, phía tây giáp ngõ đi chung của 3 hộ, phía Nam giáp thửa đất 145, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính xã Qu., phía Đông giáp phần đất là di sản thừa kế ông Đ để lại.

[5.2] Phần di sản là phần đất còn lại của ông Đ có diện tích 90,5 m², phân chia như sau:

Chia cho ông Nguyễn Bá Th và bà Lê Thị U mỗi người một phần di sản là 90,5 m² :
2 = 45,25 m²/ 01 người tại thửa đất số 406 tờ bản đồ số 4 bản đồ 299/TTg, diện tích 200 m², tương ứng thửa đất số 144, tờ bản đồ số 05, tại thôn Tr., xã Qu., huyện Hoằng Hóa.

Cụ thể:

- Phần đất của ông Nguyễn Bá Th được chia có diện tích 45,25 m², có tứ cận

Cạnh Đông dài 13,75 m giáp thửa đất 143, tờ bản đồ số 05 của hộ ông Lê Nhân Trung.

Cạnh Tây dài 13,93 m, giáp với phần đất là di sản bà U được hưởng.

Cạnh Nam rộng 3,31 m giáp với phần đất thuộc thửa đất 145, tờ bản đồ số 05 của hộ bà Nguyễn Thị Miêng.

Cạnh Bắc rộng 3,28 m giáp đường đi của làng;

- Phần đất của bà Lê Thị U được chia có diện tích 45,25 m², có tứ cận: Cạnh Đông giáp phần đất ông Th được chia (thuộc thửa 144); Cạnh Tây giáp với phần đất là phần tài sản riêng của bà U được chia trong khối tài sản chung của vợ chồng; Cạnh Nam giáp thửa 145, tờ bản đồ số 05; Cạnh Bắc giáp đường làng.

[6] Về phần tài sản gắn liền trên đất gồm:

Một nhà ngói 4 gian, 02 gian bếp, giếng nước, sân gạch, cổng sắt là tài sản chung của ông Đ và bà U được Hội đồng định giá xác định không còn giá trị.

Giao cho bà Lê Thị U được quyền sở hữu phần nhà, bếp, giếng nước, cổng sắt và sân gạch nằm trên phần đất của bà và phần đất là di sản bà được chia, tổng cộng là 42,8 m² nhà ở; 21,7 m² bếp, giếng nước.

Giao ông Nguyễn Bá Th được quyền sở hữu phần nhà nằm trên diện tích đất là di sản được chia, phần nhà có diện tích 14,7m; các cạnh: cạnh Đông của phần nhà dài 5,8m, cạnh Tây của phần nhà dài 5,81 m, cạnh Nam của phần nhà rộng 2,65 m, cạnh Bắc của phần nhà rộng 2,41 m.

Ông Th có trách nhiệm xây tường ngăn cách phần nhà mình được chia với phần nhà giao cho bà U sở hữu.

Trên phần đất 45,25 m² ông Th được chia có 02 cây na, 01 cây đào và 01 bụi chuối gồm 3 cây là cây do bà U trồng nên buộc ông Th phải trả cho bà U giá trị bằng tiền đối với các cây này. Cụ thể: 02 cây na = 72.000 đồng, 01 cây đào = 129.000 đồng; 03 cây chuối = 30.000 đồng. Tổng cộng là 321.000 đồng (Ba trăm hai mươi một nghìn đồng).

[8] Giấy chứng nhận QSD đất của bà Lê Thị U có sự biến động về diện tích nên các đương sự có quyền đề nghị cơ quan hành chính có thẩm quyền điều chỉnh và cấp giấy CNQSD đất theo quyết định của bản án.

[9] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, do Tòa án đã triệu tập nhiều lần cho bà Lê Thị U đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà Lê Thị U đều vắng mặt nên không hòa giải được. Tòa án đã lập biên bản không hòa giải được theo luật định.

Tại phiên tòa ngày 18/9/2020, bị đơn là bà Lê Thị U vắng mặt, đại diện Viện kiểm sát vắng mặt nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 232, Điều 233 và 235 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 22/9/2020, đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập, bổ sung một số tài liệu chứng cứ, xem xét thẩm định lại thửa đất và diện tích nhà, công trình trên đất nên Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bà Lê Thị U thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý vì là người già, đang được hưởng trợ cấp xã hội nên việc bà Lương Thanh V là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà U là đúng quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Hoằng Hóa và UBND xã Qu. vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự để xét xử vắng mặt.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS, Khoản 2 Điều 26, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà Lê Thị U là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí nên miễn tiền án phí dân sự cho bà U.

Ông Nguyễn Bá Th phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị phần di sản được chia. Cụ thể $45,25 \text{ m}^2 \times 450.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.018.000 \text{ đồng}$ (làm tròn) (Một triệu không trăm mười tám nghìn đồng). Trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 1.250.000 đồng. Ông Th còn được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 232.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 5 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 39, khoản 3 Điều 144, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các điều 207, 213, 219, 609, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 655, 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 24, khoản 7 Điều 26, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá Th về chia thừa kế tài sản.

Phần tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Bá Đ có diện tích 90,5 m² nằm trong khối tài sản chung của ông Đ và bà U, thuộc thửa số 406 tờ bản đồ số 4 bản đồ 299/TTg, diện tích 200 m², trong sổ mục kê 299 thể hiện chủ sử dụng là ông Đ, tương ứng thửa đất số 144, tờ bản đồ số 05, tại thôn Tr., xã Qu., diện tích 160 m², được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 272199, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00227/QSDD/QĐ/CT, đứng tên chủ sử dụng bà Lê Thị U.

2. Xác định phần tài sản riêng của bà Lê Thị U nằm trong khối tài sản chung với ông Nguyễn Bá Đ là quyền sử dụng đất có diện tích 90,5 m², là phần đất nằm về phía Tây của thửa đất, phía Bắc giáp đường đi của ngõ làng, phía Tây giáp ngõ đi chung của 3 hộ, phía Nam giáp thửa đất 145, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính xã Qu., phía Đông giáp phần đất là di sản thừa kế ông Đ để lại.

3. Phần di sản là quyền sử dụng đất chia cho các đồng thừa kế là ông Th và bà U như sau:

3.1. Ông Nguyễn Bá Th được quyền sử dụng đất diện tích 45,25 m² trị giá = 20.362.500 đồng. Cụ thể có tứ cận:

Cạnh Đông dài 13,75 m giáp thửa đất 143, tờ bản đồ số 05 của hộ ông Lê Nhân Trung;

Cạnh Tây dài 13,93 m, giáp với phần đất là di sản bà U được hưởng;

Cạnh Nam rộng 3,31 m giáp với phần đất thuộc thửa đất 145, tờ bản đồ số 05 của hộ bà Nguyễn Thị Miêng;

Cạnh Bắc rộng 3,28 m giáp đường đi của làng.

3.2. Bà Lê Thị U được quyền sử dụng đất diện tích 45,25 m² trị giá = 20.362.500 đồng. Có tứ cận:

Cạnh Đông giáp phần đất ông Th được chia (thuộc thửa 144); Cạnh Tây giáp với phần đất là phần tài sản riêng của bà U được chia trong khối tài sản chung của vợ chồng; Cạnh Nam giáp thửa 145, tờ bản đồ số 05; Cạnh Bắc giáp đường làng.

(Có sơ đồ kèm theo và sơ đồ này là một phần không thể tách rời của bản án).

4. Phần tài sản trên đất được chia:

Một nhà ngói 4 gian, 02 gian bếp, giếng nước, sân gạch, cổng sắt là tài sản chung của ông Đ và bà U được Hội đồng định giá xác định không còn giá trị.

- Giao cho bà Lê Thị U được quyền sở hữu phần nhà, bếp, giếng nước, cổng sắt và sân gạch nằm trên phần đất của bà và phần đất là di sản bà được chia, tổng cộng là 42,8 m² nhà ở; 21,7 m² bếp, giếng nước.

- Giao ông Nguyễn Bá Th được quyền sở hữu phần nhà nằm trên diện tích đất là di sản được chia, phần nhà có diện tích 14,7m; các cạnh: cạnh Đông của phần nhà dài 5,8m, cạnh Tây của phần nhà dài 5,81 m, cạnh Nam của phần nhà rộng 2,65 m, cạnh Bắc của phần nhà rộng 2,41 m.

Ông Th có trách nhiệm xây tường ngăn cách phần nhà mình được chia với phần nhà giao cho bà U sở hữu.

Buộc ông Th phải trả cho bà U giá trị bằng tiền đối với các cây nằm trên phần đất được chia gồm 02 cây na, 01 cây đào, 03 cây chuối, tổng số tiền là 321.000 đồng (Ba trăm hai mươi một nghìn đồng).

Bà Lê Thị U được quyền nhận lại từ ông Th số tiền cây của bà là 321.000 đồng (Ba trăm hai mươi một nghìn đồng).

5. Các đương sự có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất được chia theo quyết định của bản án.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Lê Thị U.

Buộc ông Nguyễn Bá Th phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị phần di sản được chia là 1.018.000 đồng (làm tròn) (Một triệu không trăm mười tám nghìn đồng). Trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0009711 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoằng Hóa. Ông Th còn được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 232.000 đồng (Hai trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Bá Th và bị đơn bà Lê Thị U được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản sao bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND h. Hoằng Hóa;
- Chi cục THA DS h. Hoằng Hóa;
- UBND xã Qu.;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Tú

